

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÀNG LONG
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2019/DS-ST

Ngày: 29/11/2019

“V/v Tranh chấp hợp đồng cầm
cổ quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÀNG LONG, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang

Các hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Trịnh Văn Út

2/ Ông Phạm Văn Ngải

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Nhật Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Càng Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Càng Long tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Ngoan – Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 136/2019/TLST-DS ngày 16 tháng 5 năm 2019, về vụ: “*Tranh chấp hợp đồng cầm cổ quyền sử dụng đất*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 189/2019/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 11 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2019/QĐST-DS ngày 20 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1963 (Có mặt)

Trú tại: ấp T, xã TB, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Bị đơn:

1. Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1975 (Vắng mặt không có lý do)

2. Chị Phan Thị N, sinh năm 1980 (Vắng mặt không có lý do)

Đồng trú tại: ấp T, xã TB, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chi cục Thi hành án dân sự huyện C; Địa chỉ trụ sở: Khóm 3, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H, chức vụ Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Ông Huỳnh C, chức vụ Chi cục phó Chi cục Thi hành án dân sự huyện C (Theo văn bản ủy quyền số: 01/QĐ-CCTHADS, ngày 17 tháng 9 năm 2019) (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1934

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T: Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1975; Trú tại: ấp T, xã TB, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Theo văn bản ủy quyền ngày 06/6/2019) (Vắng mặt không có lý do).

3. Anh Huỳnh Thanh T, sinh năm 1989

4. Chị Trần Thị H, sinh năm 1989

Đồng trú tại: ấp T, xã TB, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Huỳnh Thanh T và Trần Thị H: Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1963; Trú tại: ấp T, xã TB, huyện C, tỉnh Trà Vinh (Theo văn bản ủy quyền ngày 26/8/2019).

5. Anh Huỳnh Thanh Đ, sinh năm 1987 (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

6. Cháu Nguyễn Trọng N, sinh năm 2001 (Vắng mặt không có lý do)

Đồng trú tại: ấp T, xã TB, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

7. Ngân hàng T; Địa chỉ trụ sở: Số A, đường B, Phường C, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn T D – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà D: Ông Đỗ Văn C – Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng T – Chi nhánh tỉnh Trà Vinh (Theo văn bản ủy quyền số 1839/2019/GUQ-PL, ngày 17/6/2019) (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

- *Người làm chứng:*

1. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1979 (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

2. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1963 (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

3. Ông Trần Văn T, sinh năm 1969 (Vắng mặt)

4. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1968 (Vắng mặt)

Đồng trú tại: ấp T, xã TB, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Vào ngày 05/11/2015, bà có nhận cầm cố diện tích đất 4.800m² (đo thực tế 4.533,4m²) thuộc một phần của thửa đất số 119, tờ bản đồ số 11, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp T, xã TB, huyện C, tỉnh Trà Vinh của anh Nguyễn Văn P và chị Phan Thị N với giá 300.000.000 đồng, thời hạn cầm cố là 03 năm kể từ vụ lúa Đông - Xuân 2015 đến vụ lúa Đông - Xuân năm 2018, nếu vợ chồng anh P, chị N không có tiền chuộc thì bà Đ được quyền tiếp tục sử dụng đất canh tác cho đến khi vợ chồng anh P, chị N có tiền chuộc lại đất. Việc cầm đất có lập thành văn bản và có xác nhận của Trưởng Ban nhân dân ấp. Bà Đ đã giao cho anh P, chị N nhận số tiền 300.000.000 đồng, anh P và chị N cũng giao đất cho bà Đ sử dụng canh tác cho đến nay. Do thửa đất 119, tờ bản đồ số 11, tổng diện tích 12.570 m², trong này

có diện tích 4.800m² (đo thực tế 4.533,4m²) anh P, chị N cầm cố cho bà hiện Chi cục thi hành án dân sự huyện C ra quyết định kê biên, cưỡng chế để bảo đảm cho những người được thi hành án. Nhận thấy việc kê biên cưỡng chế này ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Nay bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu hủy hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất lập ngày 05/11/2015 giữa bà với anh P và chị N đối với diện tích đất 4.800m² (đo thực tế 4.533,4m²) thuộc một phần thửa đất số 119, tờ bản đồ số 11, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp T, xã TB, huyện C, tỉnh Trà Vinh do hộ ông Nguyễn Văn P đứng tên. Buộc anh P, chị N trả lại cho bà số tiền 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*), bà sẽ trả lại cho hộ anh P gồm anh P, chị N, anh N và bà T diện tích đất 4.800m² (đo thực tế 4.533,4m²). Ngoài ra bà không còn yêu cầu nào khác.

Theo bản tự khai ngày 07/6/2019 và quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Văn P và chị Phan Thị N trình bày như sau: Anh, chị thừa nhận vào ngày 05/11/2015 có cầm cho bà Đ diện tích đất 4.800m² (đo thực tế 4.533,4m²) thuộc một phần thửa đất số 119, tờ bản đồ số 11. Bà Đ có giao cho vợ chồng anh chị nhận số tiền 300.000.000 đồng, và vợ chồng anh chị cũng giao đất bà Đ sử dụng từ năm 2015 cho đến nay. Do tờ cầm đất ngày 05/11/2015 có thỏa thuận thời hạn cầm đất là 03 năm kể từ vụ lúa Đông - Xuân 2015 đến vụ lúa Đông - Xuân năm 2018, nếu vợ chồng anh, chị không có tiền chuộc thì bà Đ được quyền tiếp tục sử dụng đất canh tác cho đến khi vợ chồng anh, chị có tiền chuộc lại đất. Nay anh P chị N đồng ý trả cho bà Đ 300.000.000 đồng và nhận lại diện tích đất đã cầm cố nhưng do việc làm ăn của gia đình thất bại, vợ chồng anh, chị chưa có tiền chuộc lại đất, khi nào có tiền anh P, chị N mới trả cho bà Đ và nhận lại đất.

Theo bản tự khai ngày 07/6/2019 và quá trình giải quyết vụ án anh Huỳnh Thanh Đ có lời trình bày như sau: Bà Nguyễn Thị Đ là mẹ đẻ của anh, hiện anh sống chung nhà với bà Đ. Vào năm 2015, bà Đ có cầm của anh P, chị N tích đất 4.800m² (đo thực tế 4.533,4m²) tại thửa 119 giá 300.000.000 đồng. Sau khi nhận cầm đất, anh và bà Đ cùng canh tác trên diện tích đất đã cầm cho đến nay. Nay việc tranh chấp với anh P, chị N do bà Đ quyết định, anh không có yêu cầu gì.

Tại văn bản đề ngày 17/9/2019 ông Huỳnh C có lời trình bày như sau: Vào ngày 17/7/2018 Chi cục Thi hành án dân sự huyện C ra quyết định kê biên số: 04/QĐ-CCTHADS, cưỡng chế, kê biên quyền sử dụng đất thửa 119, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp T, xã TB, huyện C, tỉnh Trà Vinh do ông Nguyễn Văn P đại diện hộ đứng tên quyền sử dụng đất để đảm bảo cho những người được thi hành án, nhưng chưa thực hiện việc kê biên. Chi cục Thi hành án xét thấy vụ việc đã được Tòa án thụ lý giải quyết tranh chấp hợp đồng cầm cố đất giữa các bên đương sự không ảnh hưởng đến việc Chi cục Thi hành án kê biên để đảm bảo việc thi hành án, đề nghị Tòa án căn cứ theo quy định của pháp luật để giải quyết.

Tại văn bản đề ngày 04/11/2019, ông Đỗ Văn C trình bày như sau: Căn cứ hợp đồng tín dụng ngày 23/10/2017, giấy nhận nợ ngày 26/10/2018, anh P, chị N

có thể chấp cho Ngân hàng T - Chi nhánh Trà Vinh - Phòng giao dịch huyện C quyền sử dụng đất của thửa đất số 119, tờ bản đồ số 11, tổng diện tích 12.570 m², loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp T, xã TB, huyện C, tỉnh Trà Vinh do chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Càng Long cấp cho hộ ông Nguyễn Văn P đứng tên để vay vốn ngân hàng số tiền 310.000.000 đồng. Tuy nhiên, ngày 24/10/2019 anh P và chị N đã thanh toán hết nợ cho Ngân hàng. Nay Ngân hàng không có yêu cầu gì đối với anh P, chị N.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng đầy đủ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, trình tự khi thụ lý vụ án, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát, đã thu thập chứng cứ đầy đủ, thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định. Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với đương sự, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành nghiêm quyền, nghĩa vụ tố tụng. Anh P, chị N và cháu N chưa thực hiện nghiêm quyền và nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa, anh P, chị N và cháu N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

Về nội dung: Vị đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của bà Đ. Hủy hợp đồng cầm cố đất lập ngày 05/11/2015 giữa bà Đ với anh P, chị N. Buộc anh P, chị N hoàn trả cho bà Đ 300.000.000 đồng. Bà Đ, anh T, anh Đ, chị H giao trả cho anh P, chị N, cháu N, bà T diện tích đất 4.800m² (đo thực tế là 4.533,4m²) thuộc một phần thửa 119. Ngoài ra, Vị đề nghị nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Bà Nguyễn Thị Đ khởi kiện anh Nguyễn Văn P và chị Phan Thị N cư trú tại ấp T, xã TB, huyện C, tỉnh Trà Vinh về việc yêu cầu hủy hợp đồng cầm cố diện tích đất 4.800m²(thực đo là 4.533,4m²) thuộc một phần của thửa đất số 119, tờ bản đồ số 11, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp T, xã TB, huyện C, tỉnh Trà Vinh xác lập ngày 05/11/2015 giữa bà với anh P, chị N. Buộc anh P, chị N trả lại cho bà số tiền 300.000.000 đồng (*Ba trăm triệu đồng*), bà sẽ trả lại cho hộ anh P gồm anh P, chị N, cháu N và bà T toàn bộ diện tích đất đã nhận cầm cố. Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 309 Bộ luật dân sự năm 2015, xác định đây là “*Tranh chấp hợp đồng cầm cố đất*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C.

[2] *Về thủ tục tố tụng*: Anh P, chị N, cháu N, ông T, bà B đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 189/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2019, Quyết định hoãn phiên tòa số: 26/2019/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2019 và giấy triệu tập đương sự đến lần thứ hai vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Đối với ông Huỳnh C, ông Đỗ Văn C, anh Huỳnh Thanh Đ, ông Nguyễn Văn K, anh Nguyễn Văn Đ vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vụ án vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự này tại phiên tòa là phù hợp.

[3] Xét hợp đồng cầm cố đất giữa bà Nguyễn Thị Đ với anh Nguyễn Văn P, chị Phan Thị N xác lập ngày 05/11/2015 là Hợp đồng vô hiệu. Bởi lẽ, theo quy định của luật đất đai năm 2014, tại Điều 4 quy định đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo quy định của Luật này; Điều 167 và Điều 179 không có quy định về người sử dụng đất được cầm cố đất. Mặt khác theo quy định tại Điều 309 Bộ luật dân sự quy định “*Cầm cố tài sản là việc một bên giao tài sản thuộc quyền sở hữu của mình cho bên kia để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ*”.

Theo quy định nêu trên, việc anh P, chị N cầm cố bất động sản là diện tích đất 4.800m² (đo thực tế là 4.533,4m²) thuộc một phần của thửa đất số 119, tờ bản đồ số 11, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp T, xã TB, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho bà Đ là không đúng quy định của pháp luật, vi phạm vào Điều 122 và 123 Bộ luật dân sự. Do đó bà Đ yêu cầu hủy hợp đồng cầm cố đất xác ngày 05 tháng 11 năm 2015 giữa bà Đ với anh P, chị N là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Theo khoản 2 Điều 131 Bộ luật dân sự quy định “*Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả lại cho nhau những gì đã nhận...*”

Do yêu cầu hủy hợp đồng cầm cố đất xác lập ngày 05 tháng 11 năm 2015 giữa bà Đ với anh P, chị N được Hội đồng xét xử chấp nhận nên khi hủy hợp đồng cầm cố đất giữa bà Đ với anh P, chị N thì anh P, chị N phải có nghĩa vụ liên đới hoàn trả lại cho bà Đ số tiền nhận là 300.000.000 đồng và bà Đ phải giao trả lại cho anh P, chị N diện tích đất 4.800m² (đo thực tế 4533,4m²) thuộc một phần của thửa đất số 119, tờ bản đồ số 11, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp T, xã TB, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Tuy nhiên, quyền sử dụng đất thửa đất số 119 do chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Văn P đứng tên quyền sử dụng đất ngày 05/6/1996. Hộ anh P gồm có anh Nguyễn Văn P, chị Phan Thị N, bà Nguyễn Thị T, và cháu Nguyễn Trọng N. Và tại phiên tòa bà Đ khai, sau khi nhận đất của anh P và chị N thì gia đình bà gồm bà, các người con của bà là Huỳnh Thanh T, Huỳnh Thanh Đ, con dâu Trần Thị H cùng nhau sử dụng đất canh tác trồng lúa nước cho đến nay. Do đó, buộc bà Đ, anh T, anh Đ và chị H có nghĩa vụ giao trả lại cho anh P, chị N, bà T và cháu N diện tích đất 4.800m² (đo thực tế 4533,4m²) thuộc một phần của thửa đất số 119. Diện tích đất có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 120B, 120A, 988 có số đo 146,2m.
- Hướng Tây giáp thửa 119B có số đo 145,5 m.

- Hướng Nam giáp phần A (thuộc thửa 119) có số đo 31,5m.
- Hướng Bắc giáp thửa 119B có số đo 31,3m.

[5] Xét các đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về chi phí tố tụng: Chi phí thẩm định là 2.082.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Đ khai bà đã nộp tạm ứng số tiền 2.082.000 đồng, nay bà tự nguyện chịu toàn bộ số tiền chi phí thẩm định, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà Đ.

[7] Về án phí dân sự Sơ thẩm: Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn anh Nguyễn Văn P và chị Phan Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; các Điều 227, 228, 147 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 122, 123, 131 và Điều 309 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 167 và Điều 179 Luật đất đai năm 2013; Điều 17 Luật phí và lệ phí; Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Đ.

- Hủy hợp đồng cầm cố đất xác lập ngày 05 tháng 11 năm 2015 giữa bà Nguyễn Thị Đ với anh Nguyễn Văn P, chị Phan Thị N.

- Buộc anh Nguyễn Văn P, chị Phan Thị N phải liên đới trả lại cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền cầm cố đất là 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*).

- Buộc bà Nguyễn Thị Đ, anh Huỳnh Thanh T, anh Huỳnh Thanh Đ và chị Trần Thị H giao trả cho anh Nguyễn Văn P, chị Phan Thị N, bà Nguyễn Thị T và cháu Nguyễn Trọng N diện tích đất 4.800m² (đo thực tế là 4.533,4m²) thuộc một phần của thửa đất số 119, tờ bản đồ số 11, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp T, xã TB, huyện C, tỉnh Trà Vinh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Càng Long cấp cho hộ ông Nguyễn Văn P đứng tên quyền sử dụng đất ngày 05/6/1996. Diện tích đất có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 120B, 120A, 988 có số đo 146,2m.
- Hướng Tây giáp thửa 119B có số đo 145,5m.
- Hướng Nam giáp phần A (thuộc thửa 119) có số đo 31,5m.
- Hướng Bắc giáp thửa 119B có số đo 31,3m.

Để đảm bảo cho việc Thi hành án khi án có hiệu lực pháp luật nghiêm cấm các bên làm thay đổi hiện trạng, mục đích sử dụng đất hoặc hủy hoại đất.

Kể từ khi bà Nguyễn Thị Đ, anh Huỳnh Thanh T anh Huỳnh Thanh Đ và chị Trần Thị H giao trả đất cho anh Nguyễn Văn P, chị Phan Thị N, bà Nguyễn Thị T và cháu Nguyễn Trọng N, nếu bà Đ có đơn yêu cầu thi hành án mà anh P, chị N không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bà Đ thì hàng tháng anh P, chị N còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về chi phí thẩm định: Bà Nguyễn Thị Đ tự nguyện chịu số tiền chi phí thẩm định là 2.082.000 đồng (*Hai triệu, lẻ tám mươi hai nghìn đồng*) nhưng được căn trừ vào 2.082.000 đồng (*Hai triệu, lẻ tám mươi hai nghìn đồng*) tiền tạm ứng chi phí thẩm định bà Đ đã nộp ngày 14/8/2019. Bà Đ đã nộp đủ tiền chi phí thẩm định.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Nguyễn Văn P, chị Phan Thị N phải liên đới nộp 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*).

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Đ 7.500.000 đồng (*Bảy triệu, năm trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/ 0003613 ngày 15 tháng 5 năm 2019 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Càng Long thu.

Án sơ thẩm xử công khai báo cho các đương sự có mặt tại Tòa biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện, tỉnh;
- CCTHADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Nguyễn Thị Trang
(đã ký)**